

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Nam Định, tháng 03 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Chảnh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Hoàng Trung Chiến	Ủy viên
Ông Dương Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Dương Tuấn Linh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/06/2020)

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Nam Định, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: **84 /2021/BCKT-AVI-TC1**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2021 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 12 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2020, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, căn cứ theo đánh giá về những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 đến khả năng thanh toán nợ của các khách hàng, Công ty thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 2 năm (năm 2019 chỉ trích lập dự phòng với các khoản công nợ quá hạn trên 3 năm). Ban giám đốc công ty đánh giá rằng, việc trích lập dự phòng công nợ phải thu quá hạn thanh toán này là cần thiết và đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong quy định của chế độ kế toán.

Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 51/2021/BCKT-AVI-TC1 ngày 22/03/2021 do Công ty bổ sung thêm thông tin thuyết minh về thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý Công ty trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Bùi Quốc Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1937-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.041.832.838	263.849.001.762
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.194.545.232	6.688.832.279
1. Tiền	111	5	1.194.545.232	6.688.832.279
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.399.113.496	204.412.709.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	200.832.143.783	204.465.686.606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.851.840	99.874.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		210.083.000	944.556.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(11.755.965.127)	(1.097.408.200)
III. Hàng tồn kho	140		49.634.384.560	51.140.997.191
1. Hàng tồn kho	141	8	49.634.384.560	51.140.997.191
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.813.789.550	1.606.462.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.813.789.550	663.265.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	943.196.687
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.655.623.448	164.830.875.772
I. Tài sản cố định	220		140.335.598.895	148.907.006.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	140.162.052.243	148.603.299.689
- Nguyên giá	222		309.531.777.891	299.992.427.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.369.725.648)	(151.389.127.867)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	173.546.652	303.706.656
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(508.053.348)	(377.893.344)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.284.815.442	15.261.193.325
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	3.284.815.442	15.261.193.325
III. Tài sản dài hạn khác	260		35.209.111	662.676.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	35.209.111	662.676.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385.697.456.286	428.679.877.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		279.132.469.496		323.354.319.084	
I. Nợ ngắn hạn	310		261.036.571.118		291.949.106.146	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	63.358.735.809		97.518.735.984	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.651.000		16.320.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.486.404.222		774.250.148	
4. Phải trả người lao động	314		22.837.859.626		18.362.580.571	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	909.497.286		1.455.990.812	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.030.119.877		845.436.802	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	169.099.325.758		172.743.104.289	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.262.977.540		232.687.540	
II. Nợ dài hạn	330		18.095.898.378		31.405.212.938	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	18.095.898.378		31.405.212.938	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.564.986.790		105.325.558.450	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	106.564.986.790		105.325.558.450	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000		60.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000		60.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091		6.822.153.091	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838		28.692.249.838	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.633.155.521		2.524.646.214	
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000		1.678.000.000	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.739.428.340		5.608.509.307	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.739.428.340		5.608.509.307	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385.697.456.286		428.679.877.534	

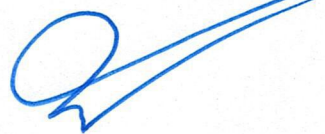
Nam Định, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2020	Năm 2019
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	490.536.372.885	453.576.633.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	282.390.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	490.253.981.976	453.576.633.764
4. Giá vốn hàng bán	11	20	434.652.263.669	412.091.828.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.601.718.307	41.484.805.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.376.235	72.864.136
7. Chi phí tài chính	22	21	14.607.735.128	15.470.688.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.561.784.472	15.447.903.991
8. Chi phí bán hàng	25	22	7.786.315.745	6.720.131.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	25.012.320.436	12.271.546.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.212.723.233	7.095.303.498
11. Thu nhập khác	31	23	461.402.948	315.538.943
12. Chi phí khác	32		75.684.375	346.901.433
13. Lợi nhuận khác	40		385.718.573	(31.362.490)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.598.441.806	7.063.941.008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.859.013.466	1.455.431.701
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.739.428.340	5.608.509.307
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.123	718

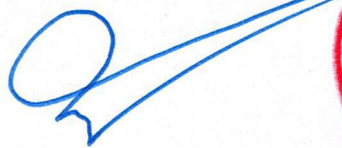
Nam Định, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.598.441.806	7.063.941.008
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.251.782.611	25.530.481.755
- Các khoản dự phòng	03	10.658.556.927	(136.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(176.140.538)	(95.670.045)
- Chi phí lãi vay	06	14.561.784.472	15.447.903.991
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.894.425.278	47.810.656.709
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.298.236.169	(5.333.475.358)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.506.612.631	(3.508.048.099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.022.222.912)	(9.490.243.037)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(523.056.859)	963.713.804
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.559.144.567)	(15.421.583.897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(555.431.701)	(2.169.539.352)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(269.710.000)	(1.072.946.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.769.708.039	11.778.534.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8.287.042.533)	(17.424.372.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	160.607.273	25.990.909
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.450.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.533.265	69.679.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.110.901.995)	(14.878.702.365)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	425.598.352.101	400.047.702.089
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(442.551.445.192)	(391.422.805.904)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.153.093.091)	4.424.896.185
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.494.287.047)	1.324.728.590
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.688.832.279	5.364.103.689
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.194.545.232	6.688.832.279

Nam Định, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên hai năm, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng; giá trị các khoản được coi là lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của cơ quan thẩm định giá độc lập ngày 01/04/2016 và được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	73.934.837	906.573.542
Tiền gửi ngân hàng	1.120.610.395	5.782.258.737
Cộng	<u>1.194.545.232</u>	<u>6.688.832.279</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	61.861.468.188	68.468.101.122
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	43.939.156.228	66.156.126.552
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	15.036.360.020	9.850.416.400
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	10.584.987.600	11.147.634.640
Công ty CP Xi măng Thành Thắng GROUP	10.929.600.000	10.320.882.000
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	40.739.421.227	12.419.089.370
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	924.235.400	3.525.423.038
Các khách hàng khác	16.816.915.120	22.578.013.484
Cộng	<u>200.832.143.783</u>	<u>204.465.686.606</u>

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Đầu tư mua sắm TSCĐ	3.284.815.442	13.231.022.416
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	2.030.170.909
Cộng	<u>3.284.815.442</u>	<u>15.261.193.325</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.500.847.042	-	18.284.982.690	-
Công cụ, dụng cụ	98.027.790	-	69.855.870	-
Thành phẩm	36.496.558.517	-	32.083.721.683	-
Hàng hoá	-	-	14.583.977	-
Hàng gửi bán	538.951.211	-	687.852.971	-
Cộng	49.634.384.560	-	51.140.997.191	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.813.789.550	663.265.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.221.179	78.138.102
Chi phí bảo hiểm	130.253.502	193.841.737
Chi phí đào tạo	747.193.804	379.460.245
Chi phí sửa chữa TSCĐ	813.453.937	-
Chi phí trả trước khác	52.667.128	11.825.616
Dài hạn	35.209.111	662.676.102
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	27.292.083
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	534.211.964
Chi phí trả trước khác	35.209.111	101.172.055
Cộng	1.848.998.661	1.325.941.802

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	681.600.000	681.600.000
Tại ngày 31/12/2020	681.600.000	681.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	377.893.344	377.893.344
Khấu hao trong năm	130.160.004	130.160.004
Tại ngày 31/12/2020	508.053.348	508.053.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	303.706.656	303.706.656
Tại ngày 31/12/2020	173.546.652	173.546.652
Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	30.800.000	30.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	54.631.032.361	233.965.086.656	10.850.136.720	546.171.819	299.992.427.556
Mua trong năm	-	863.780.000	300.000.000	-	1.163.780.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.853.560.000	14.663.035.161	-	-	17.516.595.161
Thanh lý, nhượng bán		(8.187.164.362)	(953.860.464)	-	(9.141.024.826)
Tại ngày 31/12/2020	57.484.592.361	241.304.737.455	10.196.276.256	546.171.819	309.531.777.891
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	17.459.760.642	127.476.211.473	6.095.629.467	357.526.285	151.389.127.867
Khấu hao trong năm	3.300.993.741	22.434.737.978	1.270.385.176	115.505.712	27.121.622.607
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.187.164.362)	(953.860.464)	-	(9.141.024.826)
Tại ngày 31/12/2020	20.760.754.383	141.723.785.089	6.412.154.179	473.031.997	169.369.725.648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	37.171.271.719	106.488.875.183	4.754.507.253	188.645.534	148.603.299.689
Tại ngày 31/12/2020	36.723.837.978	99.580.952.366	3.784.122.077	73.139.822	140.162.052.243
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	4.404.234.655	76.845.286.923	2.738.286.491	128.753.637	84.116.561.706

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 15.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

12. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	Trên 3 năm	699.000.000	47.000.000	652.000.000	Trên 3 năm	857.000.000	-	857.000.000
Công ty CP Xi măng Lai Châu	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Công ty CP Thành An 77	Trên 3 năm	290.000.000	-	290.000.000	Trên 3 năm	337.195.610	211.616.927	125.578.683
Công ty CP Fujisan Việt Nam		-	-	-	Trên 3 năm	273.304.390	191.313.073	81.991.317
Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Trên 2 năm	13.617.417.799	3.204.322.512	10.413.095.287	2 - 3 năm	3.903.108.043	3.903.108.043	-
	6 tháng đến dưới 2 năm	35.147.104.389	35.147.104.389	-	6 tháng đến dưới 2 năm	31.328.809.479	31.328.809.479	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	6 tháng đến 1 năm	2.145.972.400	2.145.972.400	-		-	-	-
Công ty CP bao bì xi măng Tam Điệp	1 - 3 năm	686.045.200	318.013.560	368.031.640	1 - 2 năm	686.045.200	686.045.200	-
Cộng		52.618.377.988	40.862.412.861	11.755.965.127		37.418.300.922	36.320.892.722	1.097.408.200

Tại ngày 31/12/2020, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, căn cứ theo đánh giá về những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 đến khả năng thanh toán nợ của các khách hàng, Công ty thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 2 năm (năm 2019 chỉ trích lập dự phòng với các khoản công nợ quá hạn trên 3 năm), Ban giám đốc công ty đánh giá rằng, việc trích lập dự phòng công nợ phải thu quá hạn thanh toán này là cần thiết và đảm bảo nguyên tắc thận trọng theo quy định của chế độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	466.640.000	466.640.000	1.474.114.000	1.474.114.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	14.407.492.930	14.407.492.930	14.849.279.445	14.849.279.445
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	32.068.061.725	32.068.061.725	57.905.041.920	57.905.041.920
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vân Phú	5.021.561.845	5.021.561.845	7.180.063.330	7.180.063.330
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (*)	173.702.329	173.702.329	60.353.307	60.353.307
Các nhà cung cấp khác	11.221.276.980	11.221.276.980	16.049.883.982	16.049.883.982
Cộng	63.358.735.809	63.358.735.809	97.518.735.984	97.518.735.984

(*): Tổng công ty Xi măng Việt Nam là bên liên quan của Công ty.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	14.039.770.619	13.607.504.206	432.266.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	555.431.701	1.859.013.466	555.431.701	1.859.013.466
Thuế thu nhập cá nhân	214.611.272	248.443.656	268.419.788	194.635.140
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	480.826.000	480.826.000	-
Các loại thuế, phí khác	4.207.175	139.489.452	143.207.424	489.203
Cộng	774.250.148	16.767.543.193	15.055.389.119	2.486.404.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	172.743.104.289	172.743.104.289	438.907.666.661	442.551.445.192	169.099.325.758	169.099.325.758
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	14.923.800.000	14.923.800.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (ii)	33.525.567.653	33.525.567.653	117.100.908.035	110.970.964.230	39.655.511.458	39.655.511.458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	60.660.778.526	60.660.778.526	182.050.549.599	176.213.776.806	66.497.551.319	66.497.551.319
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	11.623.320.000	11.623.320.000	-	11.623.320.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (iv)	7.478.317.510	7.478.317.510	32.240.955.166	27.455.366.314	12.263.906.362	12.263.906.362
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (v)	33.557.843.640	33.557.843.640	78.266.976.901	85.253.340.882	26.571.479.659	26.571.479.659
Vay cá nhân (vi)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	2.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (vii)	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (viii)	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ix)	1.838.400.480	1.838.400.480	2.265.600.480	2.052.000.480	2.052.000.480	2.052.000.480
Vay dài hạn	31.405.212.938	31.405.212.938	1.015.162.400	14.324.476.960	18.095.898.378	18.095.898.378
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (vii)	12.999.977.258	12.999.977.258	-	5.800.000.000	7.199.977.258	7.199.977.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (viii)	11.358.033.840	11.358.033.840	-	6.258.876.480	5.099.157.360	5.099.157.360
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ix)	7.047.201.840	7.047.201.840	1.015.162.400	2.265.600.480	5.796.763.760	5.796.763.760
Cộng	204.148.317.227	204.148.317.227	439.922.829.061	456.875.922.152	187.195.224.136	187.195.224.136

(i): Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2019/04 ngày 27/11/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nam, hạn mức vay là 5 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn hiệu lực của hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13/11/2020 và được gia hạn đến ngày 13/11/2021 theo phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 12/11/2020, lãi suất vay được quy định trong Giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii): Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/VCB.NDI/7189524/CTD ngày 25/12/2019 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định, hạn mức tín dụng là 61,2 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 13 tháng kể từ ngày 01/11/2019 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn của hiệu lực của giới hạn cấp hạn mức được gia hạn đến ngày 01/03/2021 theo hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 30/11/2020; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm sau:

- Tài sản là quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2017/TSBĐ/7189524.
- Thế chấp tài sản là 08 máy dệt tròn RX 6.0 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2016/TSBĐ/7189524 ngày 20/05/2016.
- Thế chấp tài sản là dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016
- Máy tráng màng PP hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2016/TSBĐ/7189524 ngày 20/05/2016
- Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 224471 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 24/09/2018 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2018/TSSBĐ/7189524 ngày 29/11/2018.
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo-Túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2017/TSBĐ/7189524.
- Thế chấp tài sản là khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/TSBĐ/7189524.
- Thế chấp tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/TSBĐ/7189524.

(iii): Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2020-HĐCVHM/NHCT380-VICEM Bao bì Bút Sơn ngày 25/05/2020 với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, cấp giới hạn tín dụng có đảm bảo một phần tài sản, dư nợ tín dụng có đảm bảo tối thiểu đạt 11,5% trong tổng mức dư nợ cho vay tại mọi thời điểm, trong đó: Hạn mức cho vay được đảm bảo đầy đủ bằng tài sản là 8.045 triệu đồng; Hạn mức cho vay không có tài sản bảo đảm là 61.955 triệu đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số TD01/2019-HĐCVHM/NHCT380-VICEM Bao bì Bút Sơn ngày 29/05/2019. Thời hạn duy trì hạn mức từ tháng 05/2020 đến 31/05/2021. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng 1 lần, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Công ty được áp dụng lãi suất ưu đãi cho vay theo chương trình tín dụng "Đồng hành cùng KHDN VVN 2019" với các khoản giải ngân bằng VND là 7,5%/năm (tương đương với 7,5%/365 ngày). Thời gian áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng mới và giấy nhận nợ mới giải ngân từ ngày 05/2020 đến hết 11/2020 hoặc cho đến khi có thông báo của tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương về việc kéo dài hoặc kết thúc chương trình trước hạn tùy điều kiện nào đến trước. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

- Hợp đồng thế chấp số TC460062 ngày 18/07/2014, tài sản là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao bì xi măng.
- Hợp đồng thế chấp số TC05/2019/HĐBĐ/NHCT380-VICEM BAO BÌ BÚT SƠN ngày 10/06/2019, tài sản là nhà giới thiệu sản phẩm tại Km2 đường 10 xã Lộc An, TP. Nam Định.
- Hợp đồng thế chấp số TC06/2019/HĐBĐ/NHCT380-VICEM BAO BÌ BÚT SƠN ngày 10/06/2019, tài sản là 2 máy dệt tròn của hãng Lohia Corp Limited, Ấn Độ.
- Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút sơn với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn số TC167029 ngày 29/04/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn số TC167012/2016 ngày 29/04/2016.

(iv): Hợp đồng tín dụng số 2331894.20 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sở giao dịch ngày 30/10/2020, hạn mức cho vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay của khoản tín dụng trung hạn đã cấp là dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất bao dán đáy được nhập khẩu từ Đức, bảo lãnh liên đới của ông Trần Ngọc Hưng - Giám đốc Công ty.

(v): Hợp đồng cấp tín dụng số 67529.20.775.4610551.TD ngày 21/12/2020 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Định, hạn mức cho vay 1 là 20 tỷ đồng, giá trị hạn mức bao gồm toàn bộ số dư gốc của Công ty theo hợp đồng cho vay số 54036.19.775.4610551 ngày 29/12/2019, hạn mức cho vay 2 là 40 tỷ đồng, hạn mức cho vay 2 có hiệu lực khi Công ty sử dụng vượt hạn mức cho vay 1 và có đề nghị sử dụng hạn mức cho vay 2 được ngân hàng chấp thuận. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19/11/2021. Lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 8.1 tại địa chỉ Km2 đường 10, xã Lộc An, Thành phố Nam Định.
- Các phương tiện vận tải sau: Xe ô tô con Peugeot 5 chỗ biển kiểm soát 18A-103.23; Xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-078.23; Xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-076.81; Xe ô tô tải có mui FOTON biển kiểm soát 18C-079.40; Xe ô tô tải có mui FOTON biển kiểm soát 18C-080.41; Xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-079.13; Xe nâng nhãn hiệu Komatsu theo hợp đồng kinh tế số 170320-057 HĐ/LEX-BS ngày 20/03/2017; Xe nâng Komatsu FD30T-17 theo hợp đồng kinh tế số 01-04/2015/HĐN-MHE-FGS ngày 21/04/2015.
- Toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 41108.18.775.4610551.BĐ ký ngày 23/11/2018.

(vi): Hợp đồng huy động vốn số 01/2020/BBS-HĐV ngày 23/04/2020 với ông Đinh Đức Huỳnh, số tiền là 5 tỷ. Mục đích vay để đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay từ 3 đến 9 tháng, lãi suất 7,9%/năm.

(viii): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/16/DADT/7189524 ngày 03/06/2016. Mục đích vay nhằm thanh toán đầu tư dây chuyền máy tráng màng PP hiệu Starlinger. Số tiền cho vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân là tháng 01 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 7,4%. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh 3 tháng/ lần + biên độ 3%/năm. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng vay bao gồm: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng được ký kết giữa Bút Sơn và Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai; 08 máy dệt tròn RX 6.0; máy tráng màng hiệu Starlinger; dây chuyền thiết bị bao dán đáy Starlinger.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017. Mục đích vay nhằm thực hiện dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo - Túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc... Số tiền cho vay tối đa 35 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định 9,3%. Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng thời gian ân hạn.

(ix): Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 10.11.16.097/HĐTD/2017 ngày 24/01/2017 để bổ sung vốn nhập khẩu các máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nâng công suất bao dán đáy từ 25 triệu lên 50 triệu bao/năm. Tổng hạn mức rủi ro của khoản cấp tín dụng (Vay vốn, L/C) là 51 tỷ, trong đó hạn mức cho vay là 35 tỷ. Thời hạn khoản cấp tín dụng sẽ bắt đầu từ ngày ký hợp đồng và chấm dứt sau 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất theo lãi suất thả nổi thị trường được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm đối với hạn mức mở L/C là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, đối với hạn mức vay vốn trung hạn là toàn bộ dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị mới 100% hình thành từ vốn vay.

(x): Hợp đồng cho vay số 16411.19.775.4610551.TD ngày 16/05/2019 số tiền vay là 13.492.440.000 đồng, mục đích vay là cho vay trung hạn thanh toán LC nhằm đầu tư 01 dàn máy tráng màng mới 100% thay thế máy tráng màng Stacotex 1300 theo hợp đồng cung cấp số BUTSON-STAR/0119/MA299475 ngày 29/04/2019, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn rút vốn vay là 06 tháng kể từ ngày 09/04/2019, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng dàn máy tráng màng mới hình thành từ phương án theo Hợp đồng cung cấp số BUTSON-STAR/0119/MA299475 ngày 29/04/2019.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	14.110.876.960	13.897.276.960
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	18.095.898.378	31.405.212.938
Cộng	<u>32.206.775.338</u>	<u>45.302.489.898</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(14.110.876.960)	(13.897.276.960)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>18.095.898.378</u>	<u>31.405.212.938</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	240.089.386	259.742.631
Trích trước chi phí tiền điện	525.907.900	278.302.200
Các khoản trích trước khác	143.500.000	917.945.981
Cộng	<u>909.497.286</u>	<u>1.455.990.812</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	971.822.984	828.381.963
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.296.893	17.054.839
Cộng	<u>1.030.119.877</u>	<u>845.436.802</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.349.851.027	1.678.000.000	4.974.795.187	104.517.049.143
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.608.509.307	5.608.509.307
Trích lập các quỹ	-	-	-	174.795.187	-	(774.795.187)	(600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.524.646.214	1.678.000.000	5.608.509.307	105.325.558.450
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.739.428.340	6.739.428.340
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	108.509.307	-	(1.408.509.307)	(1.300.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.633.155.521	1.678.000.000	6.739.428.340	106.564.986.790

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau: Chia cổ tức là 4.200.000.000 đồng (tương ứng 7% vốn điều lệ); Trích Quỹ đầu tư phát triển là 108.509.307 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.300.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	Tỉ lệ %
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	20.576.660.000	34,29%
Ông Trần Ngọc Hưng	9.398.020.000	9.398.020.000	15,66%
Ông Dương Minh Tuấn	5.591.270.000	5.591.270.000	9,32%
Các cổ đông khác	24.434.050.000	24.434.050.000	40,72%
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	100,00%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	4.200.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	489.289.463.794	452.740.044.673
Doanh thu bán hàng hóa	1.076.000.000	716.589.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.909.091	120.000.000
Cộng	490.536.372.885	453.576.633.764
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	282.390.909	-
Doanh thu thuần	490.253.981.976	453.576.633.764

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Vicem Bao bì Bì Sơn	1.491.438.182	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	434.652.263.669	411.381.458.410
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	710.369.803
Cộng	434.652.263.669	412.091.828.213

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.561.784.472	15.447.903.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	327.856	56.920
Chi phí tài chính khác	45.622.800	22.727.273
Cộng	14.607.735.128	15.470.688.184

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.786.315.745	6.720.131.221
Chi phí nhân công	1.050.244.422	810.602.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.867.000	957.729.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.118.026.233	3.899.503.844
Chi phí khác	1.603.178.090	1.052.295.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.012.320.436	12.271.546.784
Chi phí nhân công	4.267.354.302	3.619.318.200
Chi phí vật liệu quản lý	583.546.944	369.871.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	274.590.805	458.766.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.179.173.172	992.704.948
Thuế, phí và lệ phí	1.033.965.018	954.027.761
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	10.658.556.927	(241.637.625)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.769.562	268.152.535
Chi phí khác	6.700.363.706	5.850.343.035
Cộng	32.798.636.181	18.991.678.005

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	160.607.273	25.990.909
Tiền thu bồi thường, thưởng	140.093.902	86.923.313
Các khoản khác	160.701.773	202.624.721
Cộng	461.402.948	315.538.943

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.607.189.071	304.377.064.557
Chi phí nhân công	81.202.359.924	64.289.171.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.227.304.285	25.530.481.755
Chi phí dự phòng	10.658.556.927	(241.637.625)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.771.626.372	31.166.977.128
Chi phí khác	11.493.158.585	9.473.523.527
Cộng	471.960.195.164	434.595.580.525

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.598.441.806	7.063.941.008
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(280.396.302)	213.217.498
- Chi phí lãi vay không được trừ năm 2019	(456.222.311)	-
- Chi phí không được trừ khác	175.826.009	213.217.498
Thu nhập chịu thuế	8.318.045.504	7.277.158.506
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trích bổ sung của năm 2019 (*)	195.404.365	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.859.013.466	1.455.431.701

(*) Chi phí thuế TNDN tính bổ sung theo nghị định 132/2020/NĐ-CP ban hành ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.739.428.340	5.608.509.307
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.300.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.739.428.340	4.308.509.307
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.123	718

Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm trừ vào lợi nhuận năm 2019 để tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết số 02-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc, Cổ đông chiếm 15,66% vốn điều lệ
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 9,32% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	212.748.019	227.038.100
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.440.366.200	1.440.366.200
Ông Trần Ngọc Hưng	657.861.400	657.861.400
Ông Dương Minh Tuấn	391.388.900	391.388.900

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Nguyễn Văn Chưởng Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/06/2020)	41.500.000	-
Ông Phạm Đức Cường Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19/06/2020)	36.500.000	75.500.000
Ông Trần Ngọc Hưng Giám đốc - Ủy viên HĐQT	434.400.000	373.000.424
Ông Mai Văn Dân Ủy viên (miễn nhiệm 26/04/2019)	-	17.000.000
Ông Hoàng Trung Chiến Ủy viên	233.192.044	197.673.558
Ông Dương Minh Tuấn Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	375.600.000	377.494.113
Ông Dương Tuấn Linh Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2020)	306.328.996	-
Ông Bùi Huy Hồng Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/06/2020)	-	170.960.500
Cộng	1.427.521.040	1.211.628.595

28. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	587.461.748	512.030.136

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

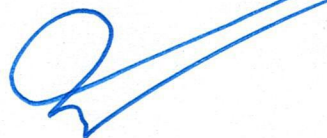
Nam Định ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng